



**Phụ lục số: 01**  
**NGUỒN THU PHỤC VỤ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026**  
**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 06/8/ 2026 của Hội đồng nhân dân phường Trường Quang Trọng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung nguồn thu                                                                                                                   | Dự toán thu<br>tỉnh giao năm<br>2026 | Dự kiến nguồn thu năm 2026         |                                                  |                           |                                                                     | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|
|            |                                                                                                                                      |                                      | Dự toán thu trên<br>địa bàn phường | Dự toán phục vụ chi<br>đầu tư + nhiệm vụ<br>khác | Thực hiện tiết<br>kiệm 5% | Kế hoạch vốn đầu<br>tư công được phân<br>bổ sau khi tiết kiệm<br>5% |         |
| 1          | 2                                                                                                                                    | 3                                    | 4                                  | 5                                                | 6=5*5%                    | 7=5-6                                                               | 8       |
|            | <b>NGUỒN THU PHỤC VỤ CHI ĐẦU TƯ</b>                                                                                                  | <b>1.983.400</b>                     | <b>1.983.400</b>                   | <b>105.040</b>                                   | <b>5.252</b>              | <b>99.788</b>                                                       |         |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn</b>                                                                                       | <b>1.980.400</b>                     | <b>1.980.400</b>                   | <b>102.040</b>                                   | <b>5.102</b>              | <b>96.938</b>                                                       |         |
| I.1        | Nguồn thu từ địa phương (địa phương hưởng 85%, TW 15%)                                                                               | 2.400                                | 2.400                              | 2.040                                            | 102                       | 1.938                                                               |         |
| I.2        | Nguồn thu tiền của tỉnh từ đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn phường (địa phương hưởng điều tiết 15%, không quá 100 tỷ đồng/năm) | 1.978.000                            | 1.978.000                          | 100.000                                          | 5.000                     | 95.000                                                              |         |
| I.3        | Nguồn thu tiền sử dụng đất các nhà đầu tư trên địa bàn (địa phương hưởng điều tiết 15%, không quá 100 tỷ đồng/năm)                   | 0                                    | 0                                  | 0                                                | 0                         | 0                                                                   |         |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn xây dựng tập trung - phân cấp của UBND tỉnh</b>                                                                             | <b>3.000</b>                         | <b>3.000</b>                       | <b>3.000</b>                                     | <b>150</b>                | <b>2.850</b>                                                        |         |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vốn khác</b>                                                                                                                |                                      |                                    | <b>0</b>                                         | <b>0</b>                  | <b>0</b>                                                            |         |



Ký bởi: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG  
TRƯƠNG QUANG TRỌNG  
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH  
QUẢNG NGÃI  
Thời gian ký: 07/08/2026 15:34:15

Phụ biểu số: 01

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 (PHÂN BỐ VỐN KHỞI CÔNG MỚI - ĐỢT 2)**

**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 06/8/ 2026 của Hội đồng nhân dân phường Trương Quang Trọng)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung thực hiện                                | Số dự án | Tổng mức đầu tư |                |         |           | Kế hoạch đầu tư công năm 2026<br>(sau khi tiết kiệm 5%) |                   |                       | Kế hoạch đầu tư công năm 2026<br>điều chỉnh (sau khi tiết kiệm 5%) |                   |                       | Chênh lệch<br>(Tăng +;<br>giảm -) | Ghi chú           |
|-----|---------------------------------------------------|----------|-----------------|----------------|---------|-----------|---------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
|     |                                                   |          | Tổng cộng       | Trong đó:      |         |           | Tổng cộng                                               | Trong đó:         |                       | Tổng cộng                                                          | Trong đó:         |                       |                                   |                   |
|     |                                                   |          |                 | NS TW/<br>TPCP | NS Tỉnh | NS phường |                                                         | Nguồn<br>phân cấp | Nguồn thu<br>tiền đất |                                                                    | Nguồn<br>phân cấp | Nguồn thu<br>tiền đất |                                   |                   |
|     | TỔNG CỘNG                                         | 17       | 629.391         | 0              | 0       | 629.391   | 99.788                                                  | 2.850             | 96.938                | 99.788                                                             | 2.850             | 96.938                | 0                                 | Phụ biểu<br>số 03 |
| A   | Nguồn vốn xây dựng tập trung (nguồn vốn phân cấp) |          |                 |                |         |           |                                                         |                   |                       |                                                                    |                   |                       |                                   |                   |
| I   | Phân bổ chuẩn bị đầu tư trong năm 2026            | 11       | 604.500         | 0              | 0       | 604.500   | 550                                                     | 550               | 0                     | 550                                                                | 550               | 0                     | 0                                 |                   |
| II  | Phân bổ dự án khởi công mới năm 2026 (đợt 1)      | 1        | 4.802           | 0              | 0       | 4.802     | 2.300                                                   | 2.300             | 0                     | 2.300                                                              | 2.300             | 0                     | 0                                 |                   |
| B   | Nguồn thu tiền sử dụng đất                        |          |                 |                |         |           |                                                         |                   |                       |                                                                    |                   |                       | 0                                 |                   |
| I   | Phân bổ dự án khởi công mới năm 2026 (đợt 2)      | 5        | 20.089          | 0              | 0       | 20.089    | 0                                                       | 0                 | 0                     | 9.000                                                              |                   | 9.000                 | 9.000                             |                   |
| II  | Phần còn lại chưa phân bổ                         |          |                 |                |         |           | 96.938                                                  |                   | 96.938                | 87.938                                                             | 0                 | 87.938                | -9.000                            |                   |



Ký bởi: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG  
TRƯƠNG QUANG TRỌNG  
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH  
QUẢNG NGÃI  
Thời gian ký: 07/08/2026 15:34:40

**Phụ biểu số: 02**  
**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 (PHÂN BỐ VỐN KHỞI CÔNG MỚI - ĐỢT 2)**  
**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 06/8/ 2026 của Hội đồng nhân dân phường Trương Quang Trọng)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| ST<br>T | Danh mục dự án                                                                                                        | Địa điểm<br>xây dựng      | Địa điểm mở<br>tài khoản của<br>dự án | Chủ đầu tư            | Mã số<br>dự án<br>đầu tư | Mã<br>ngành<br>kinh tế<br>(loại,<br>khoản) | Thời<br>gian<br>thực<br>hiện dự<br>án | Quyết định phê duyệt dự án          |                        |                                                         | KH đầu tư<br>trung hạn<br>năm 2026-<br>2030 được<br>phê duyệt | Ước lỹ kế<br>giải ngân<br>từ khởi<br>công đến<br>hết kế<br>hoạch năm<br>trước<br>(không<br>bao gồm<br>số đã nộp<br>hoàn tra<br>NSNN nếu<br>có) | Kế hoạch đầu tư công năm<br>2026 (sau khi tiết kiệm 5%) |                                |                                      | Điều<br>chỉnh<br>tăng | Điều<br>chỉnh<br>giảm | Kế hoạch đầu tư công năm 2026<br>điều chỉnh<br>(sau khi tiết kiệm 5%) |                                |                                      | Ghi chú |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------|
|         |                                                                                                                       |                           |                                       |                       |                          |                                            |                                       | Số, ngày<br>tháng năm<br>Quyết định | Tổng mức vốn<br>đầu tư |                                                         |                                                               |                                                                                                                                                | Tổng<br>cộng                                            | Trong đó                       |                                      |                       |                       | Tổng số                                                               | Thu hồi<br>vốn đã<br>ứng trước | Trả nợ<br>động xây<br>dựng cơ<br>bản |         |
|         |                                                                                                                       |                           |                                       |                       |                          |                                            |                                       |                                     | Tổng số                | Trong đó:<br>phần<br>vốn<br>ngân<br>sách<br>nhà<br>nước |                                                               |                                                                                                                                                |                                                         | Thu hồi<br>vốn đã<br>ứng trước | Trả nợ<br>động xây<br>dựng cơ<br>bản |                       |                       |                                                                       |                                |                                      |         |
|         | TỔNG CỘNG                                                                                                             |                           |                                       |                       |                          |                                            |                                       |                                     | 629.391                | 0                                                       | 629.100                                                       | 229                                                                                                                                            | 99.788                                                  | 0                              | 2.850                                | 9.000                 | 9.000                 | 99.788                                                                | 0                              | 11.850                               |         |
| A       | Nguồn vốn xây dựng tập trung (nguồn vốn phân cấp)                                                                     |                           |                                       |                       |                          |                                            |                                       |                                     | 609.302                | 0                                                       | 609.300                                                       | 229                                                                                                                                            | 2.850                                                   | 0                              | 2.850                                | 0                     | 0                     | 2.850                                                                 | 0                              | 2.850                                |         |
| I       | Phân bổ chuẩn bị đầu tư trong năm 2026                                                                                |                           |                                       |                       |                          |                                            |                                       |                                     | 604.500                | 0                                                       | 604.500                                                       |                                                                                                                                                | 550                                                     | 0                              | 550                                  | 0                     | 0                     | 550                                                                   | 0                              | 550                                  |         |
| *       | Lĩnh vực hoạt động của cơ quan Nhà nước, Đảng, Đoàn thể                                                               |                           |                                       |                       |                          |                                            |                                       |                                     | 5.500                  | 0                                                       | 5.500                                                         |                                                                                                                                                | 50                                                      | 0                              | 50                                   |                       |                       | 50                                                                    | 0                              | 50                                   |         |
| 1       | Nâng cấp, cải tạo quy mô trụ sở làm việc HĐND và UBND phường                                                          | Phường Trương Quang Trọng | KBNN KV XV - PGD 16                   | VP HĐND & UBND phường |                          | 341                                        | 2026 - 2027                           |                                     | 5.500                  |                                                         | 5.500                                                         |                                                                                                                                                | 50                                                      |                                | 50                                   | 0                     | 0                     | 50                                                                    |                                | 50                                   |         |
| *       | Lĩnh vực giao thông + thoát nước                                                                                      |                           |                                       |                       |                          |                                            |                                       |                                     | 458.000                | 0                                                       | 458.000                                                       |                                                                                                                                                | 200                                                     | 0                              | 200                                  | 0                     | 0                     | 200                                                                   | 0                              | 200                                  |         |
| 2       | Nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn phường Trương Quang Trọng                                                       | Phường Trương Quang Trọng | KBNN KV XV - PGD 16                   | VP HĐND & UBND phường |                          | 292                                        | 2026- 2028                            |                                     | 50.000                 |                                                         | 50.000                                                        |                                                                                                                                                | 50                                                      |                                | 50                                   | 0                     | 0                     | 50                                                                    |                                | 50                                   |         |
| 3       | Nâng cấp mở rộng mặt cắt đường và đầu tư hệ thống thoát nước tuyến đường Cổng chào Tân Mỹ - ngõ Trần Niên, xã Tịnh An | Phường Trương Quang Trọng | KBNN KV XV - PGD 16                   | VP HĐND & UBND phường |                          | 292                                        | 2027- 2029                            |                                     | 8.000                  |                                                         | 8.000                                                         |                                                                                                                                                | 50                                                      |                                | 50                                   | 0                     | 0                     | 50                                                                    |                                | 50                                   |         |
| 4       | Tuyến đường nối từ đường Hoàng Sa đến KDC Tân Mỹ                                                                      | Phường Trương Quang Trọng | KBNN KV XV - PGD 16                   | VP HĐND & UBND phường |                          | 292                                        | 2028- 2031                            |                                     | 200.000                |                                                         | 200.000                                                       |                                                                                                                                                | 50                                                      |                                | 50                                   | 0                     | 0                     | 50                                                                    |                                | 50                                   |         |
| 5       | Tuyến đường Tế Hanh (đoạn từ cầu Trà Khúc 1 đến hết địa giới phường Trương Quang Trọng)                               | Phường Trương Quang Trọng | KBNN KV XV - PGD 16                   | VP HĐND & UBND phường |                          | 292                                        | 2028- 2031                            |                                     | 200.000                |                                                         | 200.000                                                       |                                                                                                                                                | 50                                                      |                                | 50                                   | 0                     | 0                     | 50                                                                    |                                | 50                                   |         |
| *       | Lĩnh vực nông nghiệp, thủy lợi                                                                                        |                           |                                       |                       |                          |                                            |                                       |                                     | 25.000                 | 0                                                       | 25.000                                                        |                                                                                                                                                | 50                                                      | 0                              | 50                                   | 0                     | 0                     | 50                                                                    | 0                              | 50                                   |         |
| 6       | Kiên cố hóa Kênh mương trên địa bàn phường Trương Quang Trọng                                                         | Phường Trương Quang Trọng | KBNN KV XV - PGD 16                   | VP HĐND & UBND phường |                          | 283                                        | 2026- 2028                            |                                     | 25.000                 |                                                         | 25.000                                                        |                                                                                                                                                | 50                                                      |                                | 50                                   | 0                     | 0                     | 50                                                                    |                                | 50                                   |         |

| ST<br>T | Danh mục dự án                                                                      | Địa điểm<br>xây dựng               | Địa điểm mở<br>tài khoản của<br>dự án | Chủ đầu tư                  | Mã số<br>dự án<br>đầu tư | Mã<br>ngành<br>kinh tế<br>(loại,<br>khoản) | Thời<br>gian<br>thực<br>hiện dự<br>án | Quyết định phê duyệt dự án          |                        |                                                         | KH đầu tư<br>trung hạn<br>năm 2026-<br>2030 được<br>phê duyệt | Ước lỹ kế<br>giải ngân<br>từ khởi<br>công đến<br>hết kế<br>hoạch năm<br>trước<br>(không<br>bao gồm<br>số đã nộp<br>hoan tra<br>NSNN nếu<br>có) | Kế hoạch đầu tư công năm<br>2026 (sau khi tiết kiệm 5%) |          |       | Điều<br>chỉnh<br>tăng | Điều<br>chỉnh<br>giảm | Kế hoạch đầu tư công năm 2026<br>điều chỉnh<br>(sau khi tiết kiệm 5%) |                                   |                                      | Ghi chú |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|-------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---------|
|         |                                                                                     |                                    |                                       |                             |                          |                                            |                                       | Số, ngày<br>tháng năm<br>Quyết định | Tổng mức vốn<br>đầu tư |                                                         |                                                               |                                                                                                                                                | Tổng<br>cộng                                            | Trong đó |       |                       |                       | Tổng số                                                               | Thu hồi<br>vốn đã<br>ứng<br>trước | Trả nợ<br>đọng xây<br>dựng cơ<br>bản |         |
|         |                                                                                     |                                    |                                       |                             |                          |                                            |                                       |                                     | Tổng số                | Trong đó:<br>phần<br>vốn<br>ngân<br>sách<br>nhà<br>nước |                                                               |                                                                                                                                                |                                                         |          |       |                       |                       |                                                                       |                                   |                                      |         |
| *       | Lĩnh vực văn hóa - thể thao                                                         |                                    |                                       |                             |                          |                                            |                                       |                                     | 26.000                 | 0                                                       | 26.000                                                        |                                                                                                                                                | 50                                                      | 0        | 50    | 0                     | 0                     | 50                                                                    | 0                                 | 50                                   |         |
| 7       | Đầu tư, nâng cấp các điểm Sinh hoạt văn<br>hóa trên địa bàn                         | Phường<br>Trương<br>Quang<br>Trọng | KBNN KV<br>XV - PGD 16                | VP HĐND<br>& UBND<br>phường |                          | 161                                        | 2026-<br>2027                         |                                     | 26.000                 |                                                         | 26.000                                                        |                                                                                                                                                | 50                                                      |          | 50    | 0                     | 0                     | 50                                                                    |                                   | 50                                   |         |
| *       | Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo                                                         |                                    |                                       |                             |                          |                                            |                                       |                                     | 50.000                 | 0                                                       | 50.000                                                        |                                                                                                                                                | 50                                                      | 0        | 50    | 0                     | 0                     | 50                                                                    | 0                                 | 50                                   |         |
| 8       | Nâng cấp, cải tạo các trường trên địa bàn<br>phường Trương Quang Trọng              | Phường<br>Trương<br>Quang<br>Trọng | KBNN KV<br>XV - PGD 16                | VP HĐND<br>& UBND<br>phường |                          | 071,<br>072, 073                           | 2026-<br>2027                         |                                     | 50.000                 |                                                         | 50.000                                                        |                                                                                                                                                | 50                                                      |          | 50    | 0                     | 0                     | 50                                                                    |                                   | 50                                   |         |
| *       | Lĩnh vực An ninh - Quốc phòng                                                       |                                    |                                       |                             |                          |                                            |                                       |                                     | 20.000                 | 0                                                       | 20.000                                                        |                                                                                                                                                | 50                                                      | 0        | 50    | 0                     | 0                     | 50                                                                    | 0                                 | 50                                   |         |
| 9       | Hệ thống camera quản lý, giám sát trên địa<br>bàn phường Trương Quang Trọng         | Phường<br>Trương<br>Quang<br>Trọng | KBNN KV<br>XV - PGD 16                | VP HĐND<br>& UBND<br>phường |                          | 041                                        | 2027-<br>2029                         |                                     | 20.000                 |                                                         | 20.000                                                        |                                                                                                                                                | 50                                                      |          | 50    | 0                     | 0                     | 50                                                                    |                                   | 50                                   |         |
| *       | Lĩnh vực Y tế                                                                       |                                    |                                       |                             |                          |                                            |                                       |                                     | 10.000                 | 0                                                       | 10.000                                                        |                                                                                                                                                | 50                                                      | 0        | 50    | 0                     | 0                     | 50                                                                    | 0                                 | 50                                   |         |
| 10      | Đầu tư, nâng cấp các Trạm y tế trên địa bàn                                         | Phường<br>Trương<br>Quang<br>Trọng | KBNN KV<br>XV - PGD 16                | VP HĐND<br>& UBND<br>phường |                          | 131                                        | 2026-<br>2028                         |                                     | 10.000                 |                                                         | 10.000                                                        |                                                                                                                                                | 50                                                      |          | 50    | 0                     | 0                     | 50                                                                    |                                   | 50                                   |         |
| *       | Lĩnh vực Đảm bảo xã hội                                                             |                                    |                                       |                             |                          |                                            |                                       |                                     | 10.000                 | 0                                                       | 10.000                                                        |                                                                                                                                                | 50                                                      | 0        | 50    | 0                     | 0                     | 50                                                                    | 0                                 | 50                                   |         |
| 11      | Đầu tư, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng<br>trên địa bàn phường Trương Quang Trọng | Phường<br>Trương<br>Quang<br>Trọng | KBNN KV<br>XV - PGD 16                | VP HĐND<br>& UBND<br>phường |                          | 312                                        | 2027-<br>2029                         |                                     | 10.000                 |                                                         | 10.000                                                        |                                                                                                                                                | 50                                                      |          | 50    | 0                     | 0                     | 50                                                                    | 0                                 | 50                                   |         |
| II      | Phân bổ dự án khởi công mới năm 2026<br>(đợt 1)                                     |                                    |                                       |                             |                          |                                            |                                       |                                     | 4.802                  | 0                                                       | 4.800                                                         | 229                                                                                                                                            | 2.300                                                   | 0        | 2.300 | 0                     | 0                     | 2.300                                                                 | 0                                 | 2.300                                |         |
| I       | Nâng cấp, cải tạo Trung tâm VH TT<br>phường Trương Quang Trọng                      | Phường<br>Trương<br>Quang<br>Trọng | KBNN KV<br>XV - PGD 16                | VP HĐND<br>& UBND<br>phường | 8134598                  | 161                                        | 2024-<br>2026                         | 6326/QĐ-<br>UBND<br>31/12/2024      | 4.802                  |                                                         | 4.800                                                         | 229                                                                                                                                            | 2.300                                                   |          | 2.300 | 0                     | 0                     | 2.300                                                                 |                                   | 2.300                                |         |
| B       | Nguồn thu tiền sử dụng đất                                                          |                                    |                                       |                             |                          |                                            |                                       |                                     | 20.089                 | 0                                                       | 19.800                                                        | 0                                                                                                                                              | 96.938                                                  | 0        | 0     | 9.000                 | 9.000                 | 96.938                                                                | 0                                 | 9.000                                |         |
| I       | Phân bổ dự án khởi công mới năm 2026<br>(đợt 2)                                     |                                    |                                       |                             |                          |                                            |                                       |                                     | 20.089                 | 0                                                       | 19.800                                                        | 0                                                                                                                                              | 0                                                       | 0        | 0     | 9.000                 | 0                     | 9.000                                                                 | 0                                 | 9.000                                |         |
| *       | Lĩnh vực giao thông + thoát nước                                                    |                                    |                                       |                             |                          |                                            |                                       |                                     | 17.793                 | 0                                                       | 17.600                                                        | 0                                                                                                                                              | 0                                                       | 0        | 0     | 8.000                 | 0                     | 8.000                                                                 | 0                                 | 8.000                                |         |

| ST<br>T | Danh mục dự án                                                                                                            | Địa điểm<br>xây dựng      | Địa điểm mở<br>tài khoản của<br>dự án | Chủ đầu tư            | Mã số<br>dự án<br>đầu tư | Mã<br>ngành<br>kinh tế<br>(loại,<br>khoản) | Thời<br>gian<br>thực<br>hiện dự<br>án | Quyết định phê duyệt dự án          |                        |                                                            | KH đầu tư<br>trung hạn<br>năm 2026-<br>2030 được<br>phê duyệt | Ước lỹ kế<br>giải ngân<br>từ khởi<br>công đến<br>hết kế<br>hoạch năm<br>trước<br>(không<br>bao gồm<br>số đã nộp<br>hoàn tra<br>NSNN nếu<br>có) | Kế hoạch đầu tư công năm<br>2026 (sau khi tiết kiệm 5%) |          |   | Điều<br>chỉnh<br>tăng | Điều<br>chỉnh<br>giảm | Kế hoạch đầu tư công năm 2026<br>điều chỉnh<br>(sau khi tiết kiệm 5%) |                                   |                                      | Ghi chú |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---------|
|         |                                                                                                                           |                           |                                       |                       |                          |                                            |                                       | Số, ngày<br>tháng năm<br>Quyết định | Tổng mức vốn<br>đầu tư |                                                            |                                                               |                                                                                                                                                | Tổng<br>cộng                                            | Trong đó |   |                       |                       | Tổng số                                                               | Thu hồi<br>vốn đã<br>ứng<br>trước | Trả nợ<br>động xây<br>dựng cơ<br>bản |         |
|         |                                                                                                                           |                           |                                       |                       |                          |                                            |                                       |                                     | Tổng số                | Trong<br>đó:<br>phần<br>vốn<br>ngân<br>sach<br>nhà<br>nước |                                                               |                                                                                                                                                |                                                         |          |   |                       |                       |                                                                       |                                   |                                      |         |
| 1       | Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước các tuyến hẻm 119, 242 đường Nguyễn Văn Linh và tuyến nhánh              | Phường Trương Quang Trọng | KBNN KV XV - PGD 16                   | VP HĐND & UBND phường |                          | 292                                        |                                       | 2055/QĐ-UBND 30/7/2026              | 2.361                  |                                                            | 2.300                                                         |                                                                                                                                                | 0                                                       |          |   | 1.100                 | 0                     | 1.100                                                                 |                                   | 1.100                                |         |
| 2       | Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước các tuyến đường quán bà Vần - Đường Thạch Bích; Nguyễn Tự - Võ Đình Liệu | Phường Trương Quang Trọng | KBNN KV XV - PGD 16                   | VP HĐND & UBND phường |                          | 292                                        |                                       | 2057/QĐ-UBND 31/7/2026              | 5.600                  |                                                            | 5.600                                                         |                                                                                                                                                | 0                                                       |          |   | 2.500                 | 0                     | 2.500                                                                 |                                   | 2.500                                |         |
| 3       | Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước các tuyến hẻm 65, 91, 175 227 đường Nguyễn Văn Linh                      | Phường Trương Quang Trọng | KBNN KV XV - PGD 16                   | VP HĐND & UBND phường |                          | 292                                        |                                       | 2058/QĐ-UBND 31/7/2026              | 5.139                  |                                                            | 5.100                                                         |                                                                                                                                                | 0                                                       |          |   | 2.300                 | 0                     | 2.300                                                                 |                                   | 2.300                                |         |
| 4       | Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước các tuyến đường trên địa bàn các Tổ dân phố Quyết Thắng và Liên Hiệp.    | Phường Trương Quang Trọng | KBNN KV XV - PGD 16                   | VP HĐND & UBND phường |                          | 292                                        |                                       | 2056/QĐ-UBND 30/7/2026              | 4.693                  |                                                            | 4.600                                                         |                                                                                                                                                | 0                                                       |          |   | 2.100                 | 0                     | 2.100                                                                 |                                   | 2.100                                |         |
| *       | Lĩnh vực nông nghiệp, thủy lợi                                                                                            |                           |                                       |                       |                          |                                            |                                       |                                     | 2.296                  | 0                                                          | 2.200                                                         | 0                                                                                                                                              | 0                                                       | 0        | 0 | 1.000                 | 0                     | 1.000                                                                 | 0                                 | 1.000                                |         |
| 5       | Kiên cố hóa 03 tuyến kênh mương trên địa bàn phường Trương Quang Trọng                                                    | Phường Trương Quang Trọng | KBNN KV XV - PGD 16                   | VP HĐND & UBND phường |                          | 283                                        |                                       | 2041/QĐ-UBND 29/7/2026              | 2.296                  |                                                            | 2.200                                                         |                                                                                                                                                | 0                                                       |          |   | 1.000                 | 0                     | 1.000                                                                 |                                   | 1.000                                |         |
| II      | Phần còn lại chưa phân bổ                                                                                                 |                           |                                       |                       |                          |                                            |                                       |                                     |                        |                                                            |                                                               |                                                                                                                                                | 96.938                                                  |          |   | 0                     | 9.000                 | 87.938                                                                |                                   |                                      |         |